

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 41

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt "Công ty") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 154 NN – TCCB – QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2010, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 16/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được phê duyệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 432.783.235.397 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

2. Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên:

Ông Hồ Trọng Minh Thảo	Chủ tịch HĐQT
Ông Văn Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Chơn Biên	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Hữu Trung	Phụ trách Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 01/05/2023
Ông Nguyễn Phú Phong	Kiểm soát viên	
Ông Trần Anh Tuấn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Văn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đại Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tiến Đức	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023

Đại diện pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Trọng Minh Thảo – Chủ tịch Hội đồng thành viên (sinh ngày 12/11/1974; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 066074002345 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 10/08/2021).
- Ông Văn Đức Dũng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 07/3/1965; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; chứng minh nhân dân số 191045091 do Công an tỉnh Quảng Trị cấp ngày 28/3/2017).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – CN phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, Việt Nam
Ngày 16 tháng 02 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với số dư khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như việc ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tại thuyết minh 5.7, chi phí trả trước bao gồm chi phí thành lập và các khoản chi phí khác của Công ty TNHH MTV Cao su Quavan chưa được phân bổ và ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Với các tài liệu hiện có chúng tôi chưa đủ cơ sở để ước tính giá trị cần phân bổ vào chi phí năm 2023 một cách phù hợp, do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về mức độ ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn: “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do những giới hạn về phạm vi kiểm toán, các thủ tục kiểm toán này không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su và các công trình xây dựng cơ bản khác. Vấn đề này chỉ được thực hiện tại các cuộc kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành riêng biệt.



NGUYỄN XUÂN HÙNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5701-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

– CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 02 năm 2024

NGUYỄN VĂN VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5023-2020-009-1

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.242.450.896	152.908.293.332
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.371.723.414	27.539.772.508
1. Tiền	111		7.371.723.414	27.539.772.508
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.300.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.300.000.000	1.000.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.353.621.397	36.920.793.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	20.375.393.325	18.054.019.988
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.005.874.050	69.842.050
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	18.972.354.022	18.796.931.718
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	51.870.708.261	75.203.470.990
1. Hàng tồn kho	141		51.870.708.261	78.804.932.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.601.461.682)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		13.346.397.824	12.244.256.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	11.035.948.508	10.564.545.279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.202.372.408	173.598.963
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.108.076.908	1.506.111.836
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		560.214.533.976	551.950.775.858
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		128.886.688.160	110.851.944.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	128.886.688.160	110.851.944.152
- Nguyên giá	222		222.094.758.951	203.204.997.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.208.070.791)	(92.353.053.570)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		1.153.832.090	1.153.832.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.153.832.090)	(1.153.832.090)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		223.036.622.212	230.759.749.597
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	223.036.622.212	230.759.749.597
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	204.122.047.096	207.661.391.693
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		215.445.906.846	215.445.906.846
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.323.859.750)	(7.784.515.153)
VII/ Tài sản dài hạn khác	260		4.169.176.508	2.677.690.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.169.176.508	2.677.690.416
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		675.456.984.872	704.859.069.190

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		242.637.218.462	272.408.794.822
I/ Nợ ngắn hạn	310		101.936.202.300	120.251.814.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	22.497.675.396	12.019.715.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	67.256.483	300.506.483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	113.157.196	245.527.191
4. Phải trả người lao động	314		11.345.066.254	5.771.192.774
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50.909.090	267.624.873
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	18.843.182.400	23.575.146.910
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	39.657.944.973	68.759.601.999
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.361.010.508	9.312.499.123
II/ Nợ dài hạn	330		140.701.016.162	152.156.980.162
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	131.597.543.075	131.597.543.075
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	9.103.473.087	20.559.437.087
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		432.819.766.410	432.450.274.368
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.16	432.819.766.410	432.450.274.368
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		432.783.235.397	432.783.235.397
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		432.783.235.397	432.783.235.397
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(192.495.028)	(182.015.477)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		229.026.041	(150.945.552)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.804.333.226)	(1.804.333.226)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.033.359.267	1.653.387.674
3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		675.456.984.872	704.859.069.190



Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc
Quảng Trị, Việt Nam
Ngày 16 tháng 02 năm 2024

Lê Tiến Đức
Kế toán trưởng

Ngô Thị Ngọc Bích
Người lập biểu

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	6.1	202.040.211.674	123.794.021.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		202.040.211.674	123.794.021.226
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	179.940.505.157	110.029.250.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.099.706.517	13.764.770.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.256.676.169	6.797.189.831
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7.038.177.733	2.776.584.988
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.446.558.136	2.705.884.988
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.827.894.752	2.420.839.028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	14.378.683.932	11.779.264.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(888.373.731)	3.585.271.223
11. Thu nhập khác	31	6.7	15.063.432.129	6.305.448.103
12. Chi phí khác	32	6.8	281.131.024	1.285.436.223
13. Lợi nhuận khác	40		14.782.301.105	5.020.011.880
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.893.927.374	8.605.283.103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.318.595.624	287.060.838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.575.331.750	8.318.222.265
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		11.575.331.750	8.318.222.265
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-



Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc
Quảng Trị, Việt Nam
Ngày 16 tháng 02 năm 2024

Lê Tiến Đức
Kế toán trưởng

Ngô Thị Ngọc Bích
Người lập biểu

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 03 – DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.893.927.374	8.605.283.103
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.816.392.718	5.110.520.038
- Các khoản dự phòng	03	(3.601.461.682)	3.181.254.095
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.256.676.169)	(6.797.189.831)
- Chi phí lãi vay	06	3.446.558.136	2.705.884.988
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.298.740.377	12.805.752.393
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.461.601.086)	(7.791.573.314)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.332.762.729	(31.056.131.892)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4.063.329.376	(4.295.463.688)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.962.889.321)	(1.165.959.295)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.446.558.136)	(2.705.884.988)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.300.000.000)	(195.361.240)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.099.122.015)	(4.953.819.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.424.661.924	(39.358.441.962)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.556.283.731)	(21.216.493.756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.593.308.809	3.977.782.750
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.300.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	12.066.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(685.185.326)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.219.255.472	6.797.189.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.043.719.450)	939.293.499
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	28.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	80.693.617.428	121.961.218.047
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(121.251.238.454)	(92.347.050.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.557.621.026)	57.614.167.100

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 03 – DN/HN

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(20.176.678.552)	19.195.018.637
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.539.772.508	8.361.401.387
Ả/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.629.458	(16.647.516)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	<u>7.371.723.414</u>	<u>27.539.772.508</u>



Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc
Quảng Trị, Việt Nam
Ngày 16 tháng 02 năm 2024

Lê Tiến Đức
Kế toán trưởng

Ngô Thị Ngọc Bích
Người lập biểu

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt "Công ty") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 154 NN – TCCB – QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2010, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 16/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được phê duyệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 432.783.235.397 đồng.

Chủ sở hữu: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và sơ chế mủ cao su.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng trọt;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khách sạn; Dịch vụ du lịch; Vận tải hành khách bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật nông nghiệp nhằm hỗ trợ cho các dự án phát triển cao su tiểu điền; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng./.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN**1.4 Cấu trúc của Công ty**

Tại ngày 31/12/2023 Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

Đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
Xí nghiệp cơ khí chế biến	Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	Chế biến mủ cao su
Nông trường Dốc Miếu	Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mủ cao su
Nông trường Cồn Tiên	Xã Hải Thái, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mủ cao su
Nông trường Trường Sơn	Xã Gio An, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mủ cao su
Nông trường Quyết Thắng	Thị trấn Bến Quan, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mủ cao su
Nông trường 74	Xã Gio Sơn, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mủ cao su

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van (i)	Huyện Sa Muối, tỉnh Salavan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Trồng và khai thác mủ cao su	100%	100%

(i): Công ty đang trong giai đoạn đầu tư vườn cây cao su tại huyện Sa Muối, tỉnh Salavan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Đầu tư vào các đơn vị khác	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	Kinh doanh dịch vụ lữ hành, khách sạn ...	10,78%	10,78%
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR - Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	Sản xuất gỗ ván nhân tạo MDF	6,45%	6,45%
Công ty Cổ phần Quasa - Gerugo	Tỉnh Quảng Trị	Trồng và khai thác cây cao su	4,29%	4,29%
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	Trồng và khai thác cây cao su	8,83%	8,83%
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	Trồng và khai thác cây cao su	1,01%	1,01%
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	Trồng và khai thác cây cao su	6,19%	6,19%

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con, Công ty liên kết được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên kết được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí khác.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam V/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ áp khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Tỷ lệ khấu hao từng năm cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 19	5,20

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các vườn cây cao su đang trong quá trình ương trồng và các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối bổ sung vốn nhà nước và trích lập các quỹ hàng năm theo hướng dẫn tại thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 V/v hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 về việc hướng dẫn thu nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hoá, dịch vụ. Các khoản chi phí phát sinh trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Theo 832/CT-TTHT ngày 21/03/2017 của Cục thuế tỉnh Quảng Trị trả lời về chính sách thuế - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị có doanh thu từ hoạt động trồng trọt, khai thác, chế biến phát sinh trên 2 địa bàn huyện Vĩnh Linh và Gio Linh là 2 huyện có điều kiện kinh tế khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ cao su tự khai thác chế biến và cao su thu mua chế biến. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động kinh doanh khác là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	485.985.329	621.211.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.885.738.085	26.918.560.526
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>6.885.738.085</i>	<i>26.918.560.526</i>
Cộng	<u>7.371.723.414</u>	<u>27.539.772.508</u>

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.300.000.000	2.300.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>2.300.000.000</u>	<u>2.300.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6-12 tháng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất từ 4,6% - 5,7%/năm.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	215.445.906.846	(11.323.859.750)	-	215.445.906.846	(7.784.515.153)	-
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà (i)	13.877.341.956	(7.784.515.153)	(i)	13.877.341.956	(7.784.515.153)	(i)
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR - Quảng Trị	23.110.750.000	-	(i)	23.110.750.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Quasa - Gerugo	34.281.033.818	-	(i)	34.281.033.818	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	92.418.826.770	(3.539.344.597)	(i)	92.418.826.770	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	8.339.681.089	-	(i)	8.339.681.089	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	43.418.273.213	-	(i)	43.418.273.213	-	(i)
Cộng	215.445.906.846	(11.323.859.750)	-	215.445.906.846	(7.784.515.153)	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà chưa được xác định lại do chưa có Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 của đơn vị này.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
CTCP cao su Điện Biên	1.299.788.700	-	3.354.019.988	-
Công ty Cổ Phần Cao Su Yên Bái	692.204.625	-	-	-
Phải thu từ khách hàng khác				
Công ty CP Cao su Sao Vàng	16.008.300.000	-	14.700.000.000	-
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng	2.375.100.000	-	-	-
Cộng	20.375.393.325	-	18.054.019.988	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan				
Công ty Cp Du lịch Sài Gòn-Đông Hà	-	-	9.089.000	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác				
Công ty CP Du Lịch và Thương Mại AVA	60.753.050	-	60.753.050	-
Công ty TNHH TMDVSX cơ khí Đức Đạt	706.148.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Võ Hoàng Quảng Trị	183.973.000	-	-	-
Khách hàng khác	55.000.000	-	-	-
Cộng	1.005.874.050	-	69.842.050	-

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN**5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các đối tượng khác				
Phải thu Ban Dự án Lào (i)	12.753.568.974	-	12.225.129.005	-
Nông trường Quyết Thắng (ii)	3.109.261.152	-	3.109.261.152	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	89.201.095	-	-	-
Tạm ứng	799.405.402	-	1.252.137.295	-
Phải thu khác	2.220.917.399	-	2.210.404.266	-
Cộng	18.972.354.022	-	18.796.931.718	-

(i): Ứng các chi phí tiền lương, chi phí quản lý khác cho Ban quản lý dự án Lào hoạt động.

(ii): Nội dung phải thu của Nông trường Quyết Thắng liên quan đến thời điểm còn là nông trường quốc doanh (chưa sáp nhập về Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị) đứng ra bảo lãnh khoản vay cho các hộ gia đình trồng cây cao su thuộc dự án 327.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.033.273.295	-	2.361.378.239	-
Công cụ, dụng cụ	1.887.089.877	-	2.098.548.049	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.940.345.396	-	14.051.827.037	-
Thành phẩm	6.809.501.332	-	57.117.611.607	(3.601.461.682)
Hàng hoá	26.200.498.361	-	3.175.567.740	-
Cộng	51.870.708.261	-	78.804.932.672	(3.601.461.682)

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí giai đoạn đầu tư của Cao su Quavan		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	4.859.072.466	4.859.072.466
Các khoản chi phí khác	6.176.876.042	5.705.472.813
Cộng	11.035.948.508	10.564.545.279

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.682.821.465	-
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	1.486.355.043	2.677.690.416
Cộng	4.169.176.508	2.677.690.416

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Chương trình phần mềm</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	1.004.790.371	149.041.719	1.153.832.090
Tại ngày 31/12/2023	1.004.790.371	149.041.719	1.153.832.090
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2023	1.004.790.371	149.041.719	1.153.832.090
Tại ngày 31/12/2023	1.004.790.371	149.041.719	1.153.832.090
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-	-

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	77.680.613.038	9.137.104.149	8.216.964.189	1.135.551.468	107.034.764.878	203.204.997.722
Mua trong năm	-	184.600.000	4.101.599.927	-	-	4.286.199.927
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.118.879.752	-	-	-	18.907.380.754	25.026.260.506
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.167.492.700)	-	(7.255.206.504)	(10.422.699.204)
Phân loại lại	-	647.231.818	-	(647.231.819)	1	-
Tại ngày 31/12/2023	83.799.492.790	9.968.935.967	9.151.071.416	488.319.649	118.686.939.129	222.094.758.951
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2023	62.119.972.155	9.832.794.015	6.810.237.235	847.036.033	12.743.014.132	92.353.053.570
Khấu hao trong năm	1.965.909.730	55.200.003	298.889.337	33.939.396	4.778.848.218	7.132.786.684
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.167.492.700)	-	(3.110.276.763)	(6.277.769.463)
Phân loại lại	(857.180.752)	(194.850.548)	552.492.606	(441.396.518)	940.935.212	-
Tại ngày 31/12/2023	63.228.701.133	9.693.143.470	4.494.126.478	439.578.911	15.352.520.799	93.208.070.791
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	15.560.640.883	(695.689.866)	1.406.726.954	288.515.435	94.291.750.746	110.851.944.152
Tại ngày 31/12/2023	20.570.791.657	275.792.497	4.656.944.938	48.740.738	103.334.418.330	128.886.688.160
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Tại ngày 31/12/2023	49.789.046.511	7.822.373.967	7.301.955.334	386.501.467	4.778.848.218	70.078.725.497

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm do thanh lý VND	31/12/2023 VND
Xây dựng cơ bản	230.759.749.597	26.315.931.939	33.251.863.467		223.036.622.212
Vườn cây cao su	228.234.008.893	11.179.703.302	18.907.380.754	787.195.857	219.719.135.584
* Vườn cây KTCB NT Côn Tiên	33.154.004.555	1.631.687.009	5.736.689.262	506.097.642	28.542.904.660
* Vườn cây KTCB NT Bảy Tư	52.185.008.854	2.837.804.490	-	-	55.022.813.344
* Vườn cây KTCB NT Trường Sơn	25.530.791.005	1.606.995.374	2.806.216.030	19.830.820	24.311.739.529
* Vườn cây KTCB NT Dốc Miếu	39.486.718.468	3.564.327.613	-	-	43.051.046.081
* Vườn cây KTCB NT Bến Hải	11.014.043.075	27.553.052	10.364.475.462	-	677.120.665
* Vườn cây KTCB NT Quyết Thắng	20.446.621.424	942.864.030	-	261.267.395	21.128.218.059
* Vườn cây KTCB tại huyện Sa Muối, tỉnh Salavan, Lào	46.416.821.512	568.471.734	-	-	46.985.293.246
Mua sắm TSCĐ	1.845.000.000	4.465.599.927	4.101.599.927	-	2.209.000.000
XDCB khác	680.740.704	10.670.628.710	10.242.882.786	-	1.108.486.628
Cộng	230.759.749.597	26.315.931.939	33.251.863.467	787.195.857	223.036.622.212

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	4.882.615.225	4.882.615.225	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An	12.239.865.000	12.239.865.000	-	-
	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh	2.666.402.000	2.666.402.000	976.320.000	976.320.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phong Hải	610.248.000	610.248.000	901.838.600	901.838.600
Công ty TNHH máy nông nghiệp GOLD STAR	-	-	1.845.000.000	1.845.000.000
Công ty TNHH Tiến phong Cam Lộ	-	-	1.547.795.800	1.547.795.800
Các đối tượng khác	2.098.545.171	2.098.545.171	6.748.760.907	6.748.760.907
Cộng	22.497.675.396	22.497.675.396	12.019.715.307	12.019.715.307

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác				
Công ty TNHH TMDV thực phẩm Đức Gia	30.000.000	30.000.000	-	-
Chi nhánh công ty cổ phần ĐT&SX sáng tạo	36.750.000	36.750.000	-	-
Khách hàng vắng lại	-	-	300.000.000	300.000.000
Các đối tượng khác	506.483	506.483	506.483	506.483
Cộng	67.256.483	67.256.483	300.506.483	300.506.483

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ
 Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	185.343.866	5.026.357.818	5.211.701.684	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	1.064.745.541	-	2.477.902.737	1.300.000.000	-	113.157.196
Thuế thu nhập cá nhân	441.366.295	-	647.007.855	383.385.265	177.743.705	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.273.684.260	2.204.017.463	930.333.203	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	60.183.325	8.531.490	68.714.815	-	-
Cộng	1.506.111.836	245.527.191	9.433.484.160	9.167.819.227	1.108.076.908	113.157.196

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN**5.14 Phải trả khác****5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam-CTCP	5.785.572.488	5.785.572.488	3.512.533.689	3.512.533.689
Phải trả các đối tượng khác				
Kinh phí công đoàn	254.542.106	254.542.106	132.571.212	132.571.212
Phải thu khác (dư có)	-	-	5.903	5.903
Phải trả khác	12.803.067.806	12.803.067.806	19.930.036.106	19.930.036.106
Cộng	18.843.182.400	18.843.182.400	23.575.146.910	23.575.146.910

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các khoản nợ phải trả khác quá hạn không thanh toán.

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam-CTCP (ứng vốn đầu tư XDCB)	131.471.502.915	131.471.502.915	131.471.502.915	131.471.502.915
Phải trả các đối tượng khác				
Phải trả khác	126.040.160	126.040.160	126.040.160	126.040.160
Cộng	131.597.543.075	131.597.543.075	131.597.543.075	131.597.543.075

5.15	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	31/12/2023				01/01/2023			
		Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
		VND		VND		VND		VND	
5.15.1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1> Vay ngắn hạn	33.929.962.973	33.929.962.973	80.693.617.428	115.523.256.454	68.759.601.999	68.759.601.999	3.089.000.000
		Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị (i)	3.089.000.000	3.089.000.000	-	-	3.089.000.000	3.089.000.000	3.089.000.000
		Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Trị (ii)	12.892.964.278	12.892.964.278	15.403.891.925	36.058.921.009	33.547.993.362	33.547.993.362	33.547.993.362
		Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Trị (iii)	11.902.723.695	11.902.723.695	41.762.134.141	59.509.259.850	29.649.849.404	29.649.849.404	29.649.849.404
5.15.1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Trị (iv)	6.045.275.000	6.045.275.000	23.527.591.362	19.955.075.595	2.472.759.233	2.472.759.233	2.472.759.233
		2> Vay dài hạn đến hạn trả	5.727.982.000	5.727.982.000	5.727.982.000	-	-	-	-
		Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Trị (v)	5.727.982.000	5.727.982.000	5.727.982.000	-	-	-	-
		Cộng	39.657.944.973	39.657.944.973	86.421.599.428	115.523.256.454	68.759.601.999	68.759.601.999	68.759.601.999

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
1> Vay dài hạn	9.103.473.087	9.103.473.087	-	11.455.964.000	20.559.437.087
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Trị (v)	9.103.473.087	9.103.473.087	-	11.455.964.000	20.559.437.087
Cộng	9.103.473.087	9.103.473.087	-	11.455.964.000	20.559.437.087

5.15.3 Thông tin bổ sung cho các khoản vay

- (i): Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị cấp vốn hỗ trợ không tính lãi cho các hộ gia đình trồng cây cao su từ năm 1993 - 1998 phục vụ dự án 327 do Nông Trường Quyết Thắng đứng ra nhận bảo lãnh. Công ty đã nhiều lần có công văn đề nghị Kho bạc, các cơ quan ban ngành của tỉnh Quảng Trị có phương án xử lý nhưng vẫn chưa có hướng dẫn giải quyết.
- (ii): Hợp đồng cấp tín dụng số 126377.23.504.273003.TD ký ngày 11/04/2023. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày 11/04/2023 đến ngày 30/03/2024. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su của khách hàng giai đoạn 2023-2024. Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND; Giá trị hạn mức tín dụng được chia ngưỡng sử dụng như sau: ngưỡng 1 với giá trị tối đa 50% Giá trị hạn mức tín dụng và ngưỡng 2 được sử dụng Giá trị hạn mức tín dụng còn lại khi sử dụng hết giá trị ngưỡng 1. Hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ số dư nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 23755.22.504.273003.TD ngày 22/06/2022. Tài sản bảo đảm gồm tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 947039 ngày 14/07/2020 và số CT 01882 ngày 20/03/2020 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị cấp.
- (iii): Hợp đồng cho vay hạn mức số 65BB/HĐHM/2023 ngày 17/10/2023. Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn. Tài sản bảo đảm căn cứ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 17BB/HĐTC/2021 ngày 27/05/2021; hợp đồng thế chấp số 18BB/HĐTC/2021 ngày 27/05/2021; hợp đồng cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 17BB/HĐTG/2021 ngày 31/05/2021.
- (iv): Hợp đồng cho vay hạn mức số 2012/2022-HĐCVHM/NHCT450-CAO SU QT ngày 20/12/2022. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 20/12/2022 tới ngày 20/12/2023. Lãi suất cho vay

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

được xác định tại thời điểm giải ngân vốn. Tài sản bảo đảm gồm: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 450/2022/44675 ngày 20/12/2022 giữa Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Trị và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Trị.

(v): Hợp đồng tín dụng số 6903.20.504.273003.TD ký ngày 27/02/2020 với hạn mức tín dụng 16.000.000.000 VND, thời gian cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: thực hiện dự án trồng, chăm sóc 1.400 ha cao su tái canh năm 2013, 2014, 2015. Tài sản bảo đảm là vườn cây cao su hình thành từ vốn vay và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE587027 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 21/11/2006 và Giấy phép xây dựng số 275/GPXD ngày 12/09/2017 do Sở xây dựng tỉnh Quảng Trị cấp.

Hợp đồng cho vay số 31941.20.504.273003.TD ký ngày 13/03/2020 với hạn mức tín dụng 18.000.000.000 VND, thời gian cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: thực hiện dự án trồng, chăm sóc 1.669 ha cao su tái canh năm 2016, 2017, 2018, 2019. Tài sản bảo đảm là vườn cây cao su hình thành từ vốn vay và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Số phát hành CQ 140888; Số vào sổ cấp GCN: CT 01882 Cấp ngày 20/03/2020 và Hợp đồng thuê đất số 88/HĐ/ĐĐ ngày 30/06/2014 giữa UBND tỉnh Quảng Trị và Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Cao su Quảng Trị.

Hợp đồng cho vay số 9390.20.504.273003.TD ký ngày 13/03/2020 với hạn mức tín dụng 1: 8.000.000.000 VND, hạn mức tín dụng 2: 16.000.000.000 VND, thời gian cho vay từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 10/03/2021 sau đó tùy vào tình hình thực tế hai bên thỏa thuận việc cấp hạn mức mới; lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh cao su. Tài sản bảo đảm là tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE587027 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 21/11/2006 và các quyền đòi nợ từ các hợp đồng mua bán quy định cụ thể trong hợp đồng tín dụng này.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

5.16 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND				VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	432.783.235.397	1.286.906.399	1.574.590.502	9.562.718.496	(2.113.240.372)	443.094.210.422	
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	8.318.222.265	8.318.222.265	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.318.222.265	8.318.222.265	
Giảm trong năm trước	-	(1.468.921.876)	(1.574.590.502)	(9.562.718.496)	(6.355.927.445)	(18.962.158.319)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(3.241.544.353)	(3.241.544.353)	
Lợi nhuận nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	(2.806.930.019)	(2.806.930.019)	
Giảm khác	-	(1.468.921.876)	(1.574.590.502)	(9.562.718.496)	(307.453.073)	(12.913.683.947)	
Số dư tại 31/12/2022	432.783.235.397	(182.015.477)	-	-	(150.945.552)	432.450.274.368	
Số dư tại 01/01/2023	432.783.235.397	(182.015.477)	-	-	(150.945.552)	432.450.274.368	
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	11.575.331.750	11.575.331.750	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.575.331.750	11.575.331.750	
Giảm trong năm nay	-	(10.479.551)	-	-	(11.195.360.157)	(11.205.839.708)	
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	(10.479.551)	-	-	-	(10.479.551)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.397.892.627)	(6.397.892.627)	
Lợi nhuận nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	(4.797.467.530)	(4.797.467.530)	
Số dư tại 31/12/2023	432.783.235.397	(192.495.028)	-	-	229.026.041	432.819.766.410	

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN**5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP	432.783.235.397	100%	432.783.235.397	100%
Cộng	432.783.235.397	100%	432.783.235.397	100%

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán mũ cao su	192.662.364.000	119.797.660.000
Doanh thu khác	9.377.847.674	3.996.361.226
Cộng	202.040.211.674	123.794.021.226

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán mũ cao su	175.802.971.915	110.029.250.894
Giá vốn hoạt động khác	7.738.994.924	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.601.461.682)	-
Cộng	179.940.505.157	110.029.250.894

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	141.856.548	37.109.581
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.114.819.621	6.760.080.250
Cộng	1.256.676.169	6.797.189.831

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền vay	3.446.558.136	2.705.884.988
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.539.344.597	-
Chi phí tài chính khác	52.275.000	70.700.000
Cộng	7.038.177.733	2.776.584.988

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.900.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.479.775.379	2.420.839.028
Chi phí bằng tiền khác	341.219.373	-
Cộng	2.827.894.752	2.420.839.028

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.646.338.735	5.364.174.126
Chi phí đồ dùng văn phòng	196.652.340	305.082.263
Chi phí khấu hao TSCĐ	647.297.460	440.431.100
Thuế, phí và lệ phí	159.674.205	253.688.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.733.879.783	4.879.814.166
Chi phí bằng tiền khác	994.841.409	536.074.992
Cộng	14.378.683.932	11.779.264.924

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	37.572.569	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	14.975.895.169	1.533.027.027
Các khoản khác	49.964.391	4.772.421.076
Cộng	15.063.432.129	6.305.448.103

6.8 Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	993.280.749
Các khoản bị phạt	8.531.490	282.888.762
Các khoản khác	272.599.534	9.266.712
Cộng	281.131.024	1.285.436.223

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN**6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	44.728.415.325	11.840.676.118
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	81.071.982.562	32.633.137.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.816.392.718	5.115.010.028
Thuế, phí, lệ phí	159.674.205	253.688.277
Chi phí dự phòng	(3.601.461.682)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.273.993.528	10.463.932.560
Chi phí khác bằng tiền	4.278.495.269	3.949.464.638
Cộng	147.727.491.925	64.255.909.456

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	2.287.195.624	287.060.838
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	31.400.000	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.318.595.624	287.060.838

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	39.657.944.973	9.103.473.087	-	48.761.418.060
Phải trả người bán	22.497.675.396	-	-	22.497.675.396
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	18.843.182.400	131.597.543.075	-	150.440.725.475
Cộng	80.998.802.769	140.701.016.162	-	221.699.818.931
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	68.759.601.999	20.559.437.087	-	89.319.039.086
Phải trả người bán	12.019.715.307	-	-	12.019.715.307
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	23.575.146.910	131.597.543.075	-	155.172.689.985
Cộng	104.354.464.216	152.156.980.162	-	256.511.444.378

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, KTT Cộng	Thù lao, tiền lương và thu nhập khác	2.842.202.858	2.342.400.000
		2.842.202.858	2.342.400.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Bán mủ cao su	16.575.000.000	-
		Phí quản lý của Tập đoàn	678.892.323	536.074.992
Công ty CP Cao su Điện Biên	Cùng Tập đoàn	Gia công mủ cao su	3.947.842.500	-
		Bán mủ cao su	-	3.383.944.988
		Mua mủ cao su	26.319.100.000	384.436.500
Công ty CP Cao Su Yên Bái	Cùng Tập đoàn	Gia công mủ cao su	659.242.500	-
Công ty cổ phần Cao su Lai Châu II	Cùng Tập đoàn	Gia công mủ cao su	1.213.615.200	-
		Mua mủ cao su	16.810.500.000	-
CT TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Gia công mủ cao su	1.828.319.500	-
		Mua mủ cao su	12.537.000.000	-
Tập Chí Cao Su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ quảng cáo, ấn phẩm	403.885.000	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Ngoài công nợ với các bên liên quan như tại thuyết minh 5, Công ty không còn số dư công nợ với các bên liên quan khác.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

8.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Công ty tự lập, và số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA – VIETNAM.

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc
Quảng Trị, Việt Nam
Ngày 16 tháng 02 năm 2024

Lê Tiến Đức
Kế toán trưởng

Ngô Thị Ngọc Bích
Người lập biểu